

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CL
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 318/2024/DS-ST
Ngày: 14-10-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim H.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn H1.

Ông Hà Công T.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn T1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ D - Kiểm sát viên.

Ngày 09 và ngày 14 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2014/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2024/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1971; Địa chỉ thường trú: 22/6 Bis, đường NTT, KP4, phường TQ, Q7, TPHCM.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Nguyễn Thụy Hồng Th, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp KHĐ, xã TT, huyện CT, tỉnh BT.

Bị đơn: Bà Phan Thị Trúc L, sinh năm 1978; Địa chỉ: 309/23, ấp QA, xã LT, huyện CL, tỉnh BT

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị Minh Th1, sinh năm 1963; địa chỉ: 79/9 AC, phường 14, Q11, TPHCM.

Bà Th, bà L, bà Th1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thụy Hồng Thẩm trình bày:

Do có quan hệ quen biết, Phan Thị Trúc L nói với bà H2 là cần tiền gấp nên có nhờ bà H2 kiểm chỗ vay tiền dùm cho bà L. Tuy nhiên, người ta chỉ cho bà H2 vay tiền chứ không cho bà L vay. Vì thế, bà H2 có đứng ra vay tiền và bà H2 cho Phan Thị Trúc L vay lại với số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu

đồng), lãi suất 2%/tháng. Ngày 25/10/2023, sau khi nhận 400.000.000 đồng, bà L có tự tay viết Biên nhận mượn tiền, ký tên và đưa cho bà L giữ. Bà L hứa sẽ trả lãi hàng tháng cho bà và đến tháng 6/2024 là sẽ trả đủ cho bà H2 số tiền 400.000.000 đồng này.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền bà L không đóng lãi cho bà H2, bà L nói gặp khó khăn, bà L không có tiền đóng lãi, cũng là chỗ thân thiết nên bà H2 ráng chờ. Hiện nay, đến hạn trả nợ (tức là tháng 06/2024), bà L không trả cho bà H2 số tiền 400.000.000 đồng nêu trên. Khi bà H2 đến nhà đòi tiền thì bà L trốn tránh không chịu gặp bà H2 để trả tiền, bà H2 điện thoại thì bà L cũng không bắt máy.

Vì lý do nêu trên nên bà H2 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện CL tuyên buộc Phan Thị Trúc L phải trả lại cho bà H2 số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định nhà nước kể từ ngày 25/10/2023dl cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm, cụ thể bà H2 yêu cầu tiền lãi là: 49.574.000đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn từ ngày 25/10/2023dl đến ngày 25/6/2024dl là $400.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 6\text{tháng} = 26.560.000\text{đồng}$ và tiền lãi quá hạn từ ngày 25/6/2024dl đến ngày xét xử sơ thẩm là $400.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/tháng \times 3\text{tháng} = 23.014.000\text{đồng}$).

Tổng cộng, bà H2 yêu cầu bà L trả cho bà số tiền gốc và lãi là 449.574.000đồng.

Tại phiên tòa, bà L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh Thảo trình bày:

Bà L thừa nhận có vay của bà H2 số tiền nhiều lần, không nhớ ngày tháng năm mượn tiền:

Đợt 1: bà H2 cho bà L mượn tiền đầu tiên là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng), không lấy lãi trong thời gian đầu 60 ngày (2 tháng).

Đợt 2: bà L mượn của bà H2 thêm 140.000.000đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng), nhưng bà H2 không đủ tiền đưa thêm cho bà L 140.000.000đồng nên chỉ đưa cho bà L 120.000.000đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), còn 20.000.000đồng bà L đóng lãi trước cho bà H2 2 tháng của số tiền hai trăm triệu này (5% lãi suất cho mỗi tháng).

Đợt 3: bà L mượn thêm bà H2 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) nhưng bà H2 không đủ tiền chỉ đưa 120.000.000đồng, số tiền 80.000.000đồng được tính như sau:

Tiền lãi cho số tiền 200.000.000đồng trước là 20.000.000đồng.

Đóng lãi trước cho số tiền hiện tại và trước đó cộng thành nợ là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) là 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng), 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) là tiền phụ tiền lãi về số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) lần đầu tiên với lãi suất là 4%/1tháng. Bà L đóng như vậy là tới tháng 12/2023.

Sau đó, bà L có chuyển khoản đóng lãi tháng 1 + 2 mỗi tháng là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) chuyển vào tài khoản của chị Nga theo yêu cầu của chị H2, sau 2 lần chuyển khoản đó do làm ăn quá khó khăn nên bà L không

đóng lãi từ tháng 3/2024 âm lịch đến nay.

Tổng cộng bà L nhận tiền của bà H2 là 300.000.000đồng.

Tuy nhiên, bà H2 chốt tiền gốc là 300.000.000đồng và tiền lãi là 100.000.000đồng, tổng cộng là 400.000.000đồng, bà H2 đọc cho bà L ghi vào biên nhận mượn tiền ngày 25/10/2023dl, bà L trực tiếp ghi và ký tên vào biên nhận mượn tiền ngày 25/10/2023dl.

Việc bà H2 làm đơn khởi kiện tôi theo tờ giấy mượn nợ 400.000.000đồng với lãi suất 2% là không đúng sự thật, số tiền 400.000.000đồng bà H2 không vay mượn 1 lần. Nay bà L không đồng ý với đơn khởi kiện của bà H2 số nợ là 400.000.000đồng và lãi suất là 2%, chỉ đồng ý thương lượng mỗi tháng đóng 2% trên số thực nhận 300.000.000đồng, sẽ trả tiền lãi gốc trong thời hạn 12 tháng đến khoảng ngày 13/9/2025 vì hiện tại bà L khó khăn trong việc làm ăn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 400.000.000 đồng và lãi suất 1%.tháng từ ngày 26/6/2023dl đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà H2 yêu cầu bị đơn bà Phan Thị Trúc L có địa chỉ tại ấp Quân An, xã Long Thới, huyện CL, tỉnh BT trả cho bà số tiền vay 400.000.000đồng. Do đó, đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu bà Phan Thị Trúc L trả cho bà H2 số tiền 400.000.000đồng và cung cấp chứng cứ là “Biên nhận mượn tiền” do bà Phan Thị Trúc L tự viết và ký tên, ghi họ tên. Căn cứ vào biên nhận mượn tiền do bà L viết có nội dung: “*Hôm nay ngày 25/10/2023dl tôi tên Phan Thị Trúc L sn 1978 CCCD số 083178004334 thường trú Quân An xã Long Thới CL BT tôi có mượn của chị H2 số tiền 400.000.000đồng (bốn trăm triệu đồng) tôi hứa sẽ trả cho chị H2 từ nay đến tháng 6/2024 sẽ trả đủ số tiền trên*”, ký tên và ghi họ tên Phan Thị Trúc L. Bản thân bà L thừa nhận có ký tên vào biên nhận mượn tiền, tuy nhiên bà chỉ nhận số tiền gốc là 300.000.000đồng, còn số tiền 100.000.000đồng là tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của bà L không có cơ sở. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định bà L có vay của bà H2 số tiền là

400.000.000đồng từ ngày 25/10/2023dl. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc nguyên đơn bà H2 yêu cầu bà L trả số tiền vay 400.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Bà H2 cho rằng giữa hai bên thỏa thuận tiền lãi là 2%/tháng và yêu cầu bà L trả tiền lãi từ ngày 25/10/2023dl đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi theo quy định pháp luật là 49.574.000đồng (lãi suất trong hạn từ ngày 15/10/2023dl đến ngày 25/6/2024dl với mức lãi suất 0,83%/tháng, lãi suất quá hạn từ ngày 26/6/2024dl đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,66%/tháng và cung cấp chứng cứ là “Biên nhận mượn tiền”. Tuy nhiên, theo Biên nhận mượn tiền ngày 25/10/2023dl do bà H2 cung cấp thì không có ghi nhận lãi suất, thời hạn trả tiền là tháng 6/2024 nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 15/10/2023dl là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa, bà L cho rằng đã trả cho bà H2 tiền lãi từ tháng 10/2023dl đến hết tháng 01/2024dl và cung cấp chứng cứ là bản photo tin nhắn tại phiên tòa, nhưng bản tin nhắn do bà L cung cấp là không phù hợp nên không có căn cứ xem xét. Còn lời trình bày của bà L đồng ý trả cho bà H2 số tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng từ tháng 02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, xét lời trình bày của bà L là tự nguyện và phù hợp nên ghi nhận.

Căn cứ “Biên nhận mượn tiền”, lời trình bày của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà H2 số tiền lãi trên số tiền gốc là 400.000.000đồng từ ngày 26/02/2024dl đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 14/10/2024dl, số tiền lãi được tính như sau:

$400.000.000đ \times 1\%/tháng \times 7 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 30.533.000 \text{ đồng.}$

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà L phải trả cho bà H2 là 430.533.000đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H2 đối với số tiền lãi yêu cầu là 19.041.000đồng.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn còn trình bày bà H2 cho bà L vay số tiền 300.000.000đồng với mức lãi suất 5%/tháng là cho vay nặng lãi, nhưng không cung cấp được chứng cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về phát biểu và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, 267, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H2 đối với bà Phan Thị Trúc L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Phan Thị Trúc L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền là 430.533.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H2 đối với bị đơn bà Phan Thị Trúc L đối với số tiền lãi là 19.041.000đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị Trúc L phải có trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.221.000đồng.

Bà Nguyễn Thị H2 phải có trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 952.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H2 đã nộp là 11.062.000đồng theo biên lai thu số 0001035 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT. Hoàn trả lại cho bà H2 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 10.110.000đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSVÀ+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký tên và đóng dấu